SẢN PHẨM CHỦ YẾU NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Năm 2017

70 - Tỉnh Bình Phước

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						
				Khu vực doanh nghiệp nhà nước			Khu vực ngoài nhà nước			Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
				Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
					Trung ương	Địa phương		DN ngoài NN	Cá thể	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hay mới chỉ cắt, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật, hình vuông.	08101110	M3	740				740	740		
Đá xây dựng khác	08101139	M3	207.597	124.830		124.830	82.767	82.767		
Hỗn hợp cát, đá, sỏi và chất thải công nghiệp tận thu trong quá trình khai thác dùng cho xây dựng	08102300	M3	5.000				5.000		5.000	
Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ hoặc tiết, đã chế biến và bảo quản khác (trừ thịt đóng hộp)	10109810	Tấn							1	
Dịch vụ chế biến và bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	10109920	Triệu đồng							580	
Rau khô khác (rau muống)	10309219	Tấn							5	
Hạt điều khô	10309222	Tấn	117.537				115.368	115.368	36	2.169
Các loại quả, hạt khô khác	10309229	Tấn	1.696				1.696	1.696		
Dầu thực vật khác dạng thô	10400219	Tấn	20.727				20.727	20.727		
Dầu, mỡ thực vật tinh luyện khác	10400229	Tấn	10.020				10.020	10.020		
Dầu, mỡ động thực vật và các phân đoạn của chúng đã qua hiđrô hoá, este hoá nhưng chưa chế biến thêm	10400300	Tấn	1				1	1		
Dịch vụ chế biến dầu và mỡ	10400900	Triệu đồng	215.793							215.793
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	10610012	Tấn							320	
Bột mì hoặc bột meslin	10610021	Tấn	14.240				14.240	14.240		
Bột ngũ cốc, trừ bột mì hoặc bột meslin	10610022	Tấn	25				25		25	
Dịch vụ xay xát và sản xuất bột thô	10610090	Triệu đồng							37	
Tinh bột sắn, bột dong riềng	10620114	Tấn	10.495.998				10.495.998	10.495.998		
Bánh tươi (như: bánh nướng, bánh dẻo, bánh gato, bánh cốm)	10710120	Tấn							5	
Bánh làm từ bột khác bảo quản được	10710230	Tấn							4	
Bánh, mứt, kẹo có đường khác	10730529	Tấn	203				203	203		
Mỳ, phở, miến, bún, cháo ăn liền	10740210	Tấn	73				73		73	
Bún, bánh phở tươi	10740220	Tấn							32	
Miến, hủ tiếu, bánh đa khô (bánh tráng) và các loại tương tự (gồm cả bánh phồng các loại)	10740230	Tấn							3	
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	10790121	Tấn	1				1	1		
Các loại thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	10790399	Tấn	25.400				25.400	25.400		
Rượu trắng có độ cồn từ 25 độ trở lên	11010017	1000 lít							4	
Rượu khác	11010019	1000 lít	2				2		2	
Nước khoáng không có ga	11041012	1000 lít	2.281				2.281		2.281	
Nước tinh khiết	11041013	1000 lít	9.499				9.499	9.499		
Dịch vụ sản xuất sợi	13110900	Triệu đồng	76.207							76.207
Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	13120110	1000 m2	39.941							39.941
Vải dệt thoi từ sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%	13120120	1000 m2	5.031							5.031
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	13120190	1000 m2	970							970
Vải dệt thoi từ sợi lanh	13120203	1000 m2	646							646
Vải dệt thoi từ sợi tơ (filament) nhân tạo	13120312	1000 m2	275							275
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	13120402	1000 m2	9.050							9.050
Dịch vụ tẩy sợi và vải dệt (gồm cả đồ để mặc)	13130001	Triệu đồng	134							134

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						
				Khu vực doanh nghiệp nhà nước			Khu vực ngoài nhà nước			Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
				Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
					Trung ương	Địa phương		DN ngoài NN	Cá thể	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Dịch vụ in trên sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	13130003	Triệu đồng	526.793							526.793
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	13130009	Triệu đồng	1.632.800						60	1.632.800
Màn bằng vải khác	13220132	1000 cái							1	
Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong, diềm màn che hoặc diềm giường	13220160	1000 cái							1.000	
Các hàng dệt may đã hoàn thiện khác	13220290	1000 cái	73				73	72		
Dây thừng, chão, dây bện và dây cáp	13240110	Tấn	507							507
Lưới đánh cá	13240121	Tấn	1.263							1.263
Lưới khác	13240129	Tấn	643				643	643		
Sợi cao su được bọc bằng vật liệu dệt	13290320	Tấn	1.084							1.084
Sợi cuốn bọc, sợi dạng dải và sợi sùi vòng	13290350	Tấn	262							262
Dịch vụ sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	13290900	Triệu đồng	21.505							21.505
Dịch vụ sản xuất quần áo da	14100190	Triệu đồng	1.128							1.128
Quần áo bảo hộ lao động	14100220	1000 cái	6				6	6		
áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	14100311	1000 cái	1				1		2	
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	14100321	1000 cái	25.017							25.017
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100421	1000 cái	2.378							2.378
áo sơ mi cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100431	1000 cái	13				13	13		
áo sơ mi cho trẻ em không dệt kim hoặc đan móc	14100432	1000 cái	14				14	14		
Quần áo lót cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	14100511	1000 cái	220							220
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	14100521	1000 cái	9.233				9.233	9.233		
áo phông (T-shirt), áo may ô và các loại áo lót khác cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	14100531	1000 cái	11.913							11.913
Găng tay, găng tay hở ngón, găng tay bao	14100642	1000 cái	57.478							57.478
Dịch vụ sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	14300900	Triệu đồng	11.325						50	11.325
Dịch vụ sản xuất va ly, túi xách và các loại tương tự, yên đệm	15120900	Triệu đồng							145	
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	15200103	1000 đôi	12.748				668	668	2	12.080
Giầy dép có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	15200104	1000 đôi	17.224							17.224
Giày, dép thể thao có mũ bằng da và có đế ngoài	15200203	1000 đôi	8.423							8.423
Giày, dép thể thao có mũ bằng nguyên liệu dệt và có đế ngoài	15200204	1000 đôi	4.339							4.339
Giày, dép khác chưa được phân vào đâu	15200319	1000 đôi							6	
Các bộ phận của giày, dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời, đệm gót và các sản phẩm tương tự, ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các b	15200400	1000 đôi	41.254				22.300	22.300		18.954
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	16101101	M3	53.665				53.665	53.665		
Gỗ lạng hoặc bóc (có độ dày trên 6mm)	16101102	M3	4.498				4.498	4.498	2.184	
Gỗ xẻ tà vẹt	16101103	M3	4.027				4.027	4.027		
Sợi gỗ, bột gỗ	16101220	Tấn	263.408				263.408	263.408		
Dịch vụ sản xuất gỗ, cưa xẻ và bào gỗ	16101900	Triệu đồng	2.582				2.582	2.582	320	
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vẹt)	16102120	M3	41.444				41.444	41.444		
Gỗ dán	16210110	M3	29.988	28.952		28.952	1.036	1.036		
Gỗ lạng (có độ dày không quá 6mm)	16210120	M3	793.989				793.989	793.989	3.400	

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						
				Khu vực doanh nghiệp nhà nước			Khu vực ngoài nhà nước			Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
				Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
					Trung ương	Địa phương		DN ngoài NN	Cá thể	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Gỗ đã được làm tăng độ rắn	16210130	M3	29.573	23.924	23.924					5.649
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	16210140	M3	1.152.624				1.137.908	1.137.908	90	14.716
Ván lợp	16220133	M3	71				71	71		
Cốp pha, xà gồ, panen, cột trụ bằng gỗ	16220141	M3	74				74	74		
Khung tranh, khung ảnh, khung gương hoặc đồ vật tương tự bằng gỗ	16291100	1000 cái	2.689							2.689
Sản phẩm khác từ gỗ chưa được phân vào đâu	16291900	1000 cái	3.906				3.906	3.906		
Dịch vụ sản xuất gỗ và lie (trừ đồ đạc trong nhà), rơm và các vật liệu tết bện, dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ, các sản phẩm từ lie, rơm và	16292900	Triệu đồng							58	
Bao bì và túi bằng giấy (trừ giấy nhăn)	17021010	1000 chiếc	11.142							11.142
Giấy và bìa nhăn	17022110	Tấn	3.319							3.319
Bao bì và túi bằng giấy nhăn và bìa nhăn	17022120	1000 chiếc	89.058				44.260	44.260		44.798
Giấy làm vàng mã	17090208	Tấn							11	
Sản phẩm khác bằng giấy và bìa còn lại chưa được phân vào đâu	17090209	Tấn	373							373
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	18110001	Triệu trang	7.963							7.963
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	18110002	Triệu trang	76				76	76		
Dầu và mỡ bôi trơn	19200222	Tấn	106				106	106		
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	20120701	Tấn	82				82	82		
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 2 nguyên tố: photpho và kali	20120705	Tấn	1.102				1.102	1.102		
Các phân khoáng và hoá học khác chứa ít nhất 2 nguyên tố (photpho, nitơ, kali) chưa phân vào đâu	20120709	Tấn	1.172				1.172	1.172		
Plastic khác dạng nguyên sinh chưa được phân vào đâu, chất trao đổi ion	20131029	Tấn	36				36	36		
Thuốc diệt cỏ, Thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	20210130	Tấn	1.440				1.440	1.440		
Bột giặt và các chế phẩm dùng để tẩy, rửa	20232320	Tấn	399				399	399		
Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng cho để đánh bóng các sản phẩm khác	20232439	Tấn	922							922
Dịch vụ sản xuất keo và chất dính	20290290	Triệu đồng	675				675	675		
Dịch vụ sản xuất các sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	20290990	Triệu đồng	12.510				243	243		12.267
Cao dán, bông, băng, gạc và các sản phẩm tương tự	21001261	Kg	6.586				6.586	6.586		
Găng tay, găng hở ngón và găng bao tay bằng cao su lưu hoá	22120601	Tấn	429				115	115		314
Bao tránh thai	22120711	Tấn	9							9
Bao và túi (kể cả loại hình nón) bằng polime etylen	22201111	Tấn							7	
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	22201119	Tấn	1				1	1		
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	22201129	Tấn	13.993				19	19	303	13.974
Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic, không tự dính, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ, chưa được kết hợp tương tự	22209300	Tấn	2							2
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và các mặt nghiêng bằng plastic	22209500	Triệu đồng	115.981							115.981
Tấm trải sàn bằng plastic, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép, tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic	22209610	Tấn	1.346							1.346

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						
				Khu vực doanh nghiệp nhà nước			Khu vực ngoài nhà nước			Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
				Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
					Trung ương	Địa phương		DN ngoài NN	Cá thể	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Cửa ra vào, cửa sổ, khung và ngưỡng cửa của cửa ra vào bằng plastic	22209641	Tấn	654							654
Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc bằng plastic (bao gồm cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay)	22209710	Tấn	398							398
Dịch vụ sản xuất đồ thuỷ tinh	23100360	Triệu đồng	54.886							54.886
Gạch xây dựng bằng gốm, sứ	23920211	1000 viên	1.933				1.933	1.933		
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	23920212	1000 viên	13.507.887				13.507.887	13.507.887		
Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng và các sản phẩm phục vụ vệ sinh khác bằng gốm, trừ loại bằng sứ	23930120	1000 Cái	64.900				64.900	64.900		
Thạch cao chế biến (plaster)	23943100	Tấn	18.723				18.723	18.723	8	
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	23950120	Tấn							630	
Dịch vụ sản xuất các sản phẩm bê tông dùng trong xây dựng	23950190	Triệu đồng							350	
Sản phẩm khác bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo chưa được phân vào đâu	23950920	1000 cái	12				12	11	1	
Dịch vụ sản xuất các sản phẩm khác từ bê tông, thạch cao và xi măng	23950990	Triệu đồng	89				89		89	
Dịch vụ sản xuất cắt, tạo dáng và hoàn thiện đá	23960900	Triệu đồng							198	
Chì chưa gia công	24200311	Tấn	444.986				444.986	444.986		
Khuôn đúc bằng gang, sắt, thép	24310010	Tấn	526				526	526		
Cấu kiện cầu và nhịp cầu bằng nhôm	25110122	Tấn	1				1	1		
Cửa cống, lắp cống bằng sắt, thép, nhôm	25110192	Tấn							20	
Hàng rào, cầu thang và bộ phận của nó bằng sắt, thép, nhôm	25110193	Tấn							5	
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	25110201	M2							4.089	
Cửa ra vào, cửa sổ bằng nhôm	25110202	M2	29				29	29	152	
Khung cửa, ngưỡng cửa các loại bằng sắt, thép	25110203	M2	25				25	25	576	
Dịch vụ sản xuất cấu kiện bằng kim loại và bộ phận của chúng	25110900	Triệu đồng							14	
Dịch vụ sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng tương tự bằng kim loại	25120290	Triệu đồng	30.442				30.442	30.442		
Dịch vụ nghiền kim loại	25910120	Triệu đồng							300	
Dịch vụ tráng phủ phi kim khác cho kim loại	25920129	Triệu đồng	12.279							12.279
Lưỡi dao cạo (gồm cả lưỡi dao cạo bán thành phẩm ở dạng dải)	25930122	1000 Cái	562				562	562		
Chậu rửa và bồn rửa bằng thép không gỉ	25991111	Cái	683.801							683.801
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	25999190	Triệu đồng	310.234							310.234
Dịch vụ sản xuất dây buộc các loại, dây xích, lò xo, đinh, vít bằng kim loại	25999290	Triệu đồng	801				801	801		
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	26100190	Triệu đồng	1.159.504							1.159.504
Van an toàn hay van xả	28130512	1000 cái	113							113
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	28130539	1000 cái	725							725
Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	28250131	Cái	95				95	95		
Máy chế biến rau quả	28250176	Cái	4				4	4		
Bộ phân phối điện, Cuộn dây đánh lửa	29300123	Cái	83.430.650							83.430.650

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia theo loại hình kinh tế						
				Khu vực doanh nghiệp nhà nước			Khu vực ngoài nhà nước			Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
				Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		
					Trung ương	Địa phương		DN ngoài NN	Cá thể	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	29300142	Cái	9.062.534							9.062.534
Thanh chắn chống va đập	29300237	1000 cái	143							143
Phụ tùng khác của xe có động cơ	29300239	1000 cái	55.521							55.521
Ghế khác có khung bằng gỗ	31001019	Chiếc	10.189				10.189	10.189		
Giường bằng gỗ các loại	31001021	Chiếc	68				68	68		
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	31001023	Chiếc	15.104				14.889	14.889		215
Bàn bằng gỗ các loại	31001024	Chiếc	191.677				22.139	22.139		169.538
Bộ sa lông	31001025	Bộ	70				70	70		
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	31001026	Chiếc	9.628				7.871	7.871		1.757
Bộ phận của ghế bằng gỗ và các vật liệu tương tự	31001031	1000 cái	4.183				3.280	3.280		903
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	31001040	Triệu đồng	79.310							79.310
Các thiết bị và dụng cụ khác dùng trong nha khoa	32501119	Cái	9.487							9.487
Điện sản xuất	35101000	Triệu KWh	1.275	1.258	1.258		17	17		
Điện thương phẩm	35102210	Triệu KWh	284	284	284					
Dịch vụ phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	35200210	Triệu đồng	56.477				852	852		55.625
Nước đá	35302010	Tấn	1.720				1.720	1.720		
Nước uống được	36000110	1000 m3	10.098	8.312	679	7.633	1.786	1.786		
Rác nhựa	38110224	Tấn	136				136	136		
Dịch vụ phân loại và chuẩn bị xử lý rác thải không độc hai có thể tái chế	38110401	Triệu đồng	105.394				105.394	105.394		
Rác thải độc hại khác	38129209	Tấn	15.153				15.153	15.153		
Dịch vụ xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại khác	38229002	Triệu đồng	7.166				7.166	7.166		
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	38302020	Triệu đồng	51.768				51.768	51.768		